

Sự hỗ trợ giữa anh chị em ruột trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986

Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

Tóm tắt: Mối quan hệ anh chị em ruột đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, đặc biệt là trong xã hội nông thôn Việt Nam truyền thống. Trên cơ sở nguồn số liệu điều tra hồi cố với 400 mẫu tại Thái Bình, bài viết dưới đây tập trung tìm hiểu các khía cạnh hỗ trợ giữa anh chị em ruột trong công việc làm ăn thông qua ba hoạt động: giúp đỡ việc đồng áng; cung cấp thông tin, kinh nghiệm sản xuất; cho vay tiền hỗ trợ sản xuất làm ăn. Theo đó, sự hỗ trợ phổ biến giữa anh chị em trong giai đoạn này thiên về sức người và chia sẻ kinh nghiệm; hoạt động cho vay tiền làm ăn diễn ra khá ít ỏi do bối cảnh kinh tế khó khăn.

Từ khóa: Quan hệ anh chị em ruột, Nông thôn miền Bắc.

Ngày nhận bài: 14/10/2019; ngày chỉnh sửa: 8/11/2019; ngày duyệt đăng: 2/12/2019.

1. Giới thiệu

Mối quan hệ anh chị em ruột đóng vai trò quan trọng trong gia đình, là nguồn xã hội hóa cá nhân khi nhỏ tuổi, là chỗ dựa tinh thần và nguồn lực hỗ trợ đời sống khi trung niên và cao tuổi. Trong xã hội truyền thống như Việt Nam, ca dao - tục ngữ xưa từng ví “Anh em như thể tay chân”, “Anh em bát máu sè đôi”... Mối quan hệ anh chị em ruột bắt nguồn từ nền tảng ruột thịt, cùng chung nguồn cội, tuy nhiên, cũng giống như các mối quan hệ khác, mối quan hệ anh chị em ruột được xây dựng và duy trì dựa trên sự tương tác, hỗ trợ qua lại trong đời sống tình cảm và vật chất.

Trong xã hội nông thôn Việt Nam truyền thống, khi môi trường sống

* ThS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

của anh chị em ruột vẫn gần gũi, quần quanh lũy tre làng thì tình cảm anh chị em nói riêng hay tình đoàn kết giữa những người nông dân với nhau nói chung từng được mô tả: *“Tinh thần đoàn kết và cố kết đã gắn những người nông dân lại với nhau, gắn họ với làng xã và được họ coi là nhu cầu, lẽ sống, là tình cảm sâu sắc, một nghĩa vụ thiêng liêng”* (Diệp Đình Hoa, 2000). Trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ họ hàng thể hiện nổi bật nhất là sự giúp đỡ giữa các gia đình, các thành viên trong họ tộc về nhân lực, tiền bạc và phương tiện sản xuất, đặc biệt *“là khi một hộ gia đình gặp khó khăn về lao động, tiền bạc hay phương tiện sản xuất, hộ gia đình đó có thể nhờ vào sự giúp đỡ của anh chị em họ hàng”* (Nguyễn Đức Truyền, 2003). Theo Mai Văn Hai, Phan Đại Doãn (2000), mỗi gia đình hạt nhân vận hành tương đối độc lập. Song tính đến đặc điểm trong canh tác nông nghiệp như sự gập gáp của mùa vụ và thiếu nhân lực hoặc (đặc biệt ở các hộ gia đình hạt nhân, con nhỏ, neo đơn) là những gia đình rất cần sự hợp tác trong sản xuất và các gia đình này thường hướng về họ hàng, mà trước hết là họ hàng cận huyết (Mai Văn Hai, Phan Đại Doãn, 2012).

Là một phần của nghiên cứu “Mối quan hệ anh chị em ruột ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986” của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, bài viết này sẽ tập trung làm rõ một chiều cạnh trong quan hệ giữa anh chị em ruột trong xã hội nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986, đó là sự hỗ trợ giữa anh chị em trong công việc làm ăn thông qua ba hoạt động: giúp đỡ việc đồng áng; chia sẻ thông tin trong làm ăn, sản xuất; và cho vay để sản xuất làm ăn.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu nghiên cứu định lượng của cuộc điều tra “Mối quan hệ anh chị em ruột ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986” được tiến hành năm 2018 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tại Thái Bình. Khảo sát bảng hỏi được triển khai với cách chọn mẫu ngẫu nhiên với số lượng mẫu là 400 người. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong bài viết gồm phân tích đơn biến và tương quan giữa các biến số.

Giữa anh chị em ruột luôn tồn tại nhiều hình thái hỗ trợ xã hội. Kahn và Antonucci (1980) đã phân nhóm sự hỗ trợ giữa anh chị em ruột thành hai nhóm: hỗ trợ sức người - sức của và hỗ trợ về tinh thần. Về sau, Van der Poel (1993) bổ sung thêm một hình thức hỗ trợ nữa là đồng hành xã hội (social companion) ám chỉ việc chia sẻ các hoạt động xã hội cùng nhau (Dẫn theo Lu, 2007). Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, sự hỗ trợ giữa anh chị em ruột được khai thác trên chiều cạnh hỗ trợ về sức người - sức của. Theo đó, mức độ trợ giúp từ phía người trả lời (NTL) đối với anh/chị/em ruột được phân tích dựa trên ba nhóm hoạt động: 1) Giúp đỡ việc đồng áng, 2) Cung cấp thông tin, kinh nghiệm về làm ăn, sản xuất, 3) Cho vay tiền hỗ trợ sản xuất- làm ăn.

3. Kết quả phân tích

Hoạt động giúp đỡ việc đồng áng

Việc hỗ trợ đồng áng thể hiện sự giúp đỡ bằng sức người giữa anh chị em ruột trong lĩnh vực làm ăn sản xuất. Đây là hình thức hỗ trợ khá phổ biến ở nông thôn trong giai đoạn 1976-1986. Số liệu điều tra ghi nhận 54,6% NTL có giúp đỡ anh chị em công việc đồng áng, trong đó 11,9% giúp đỡ thường xuyên và 42,7% giúp đỡ ở mức thỉnh thoảng. Điều này gợi ý phần nào khuynh hướng hỗ trợ thiên về sức người giữa anh chị em trong bối cảnh kinh tế - xã hội khó khăn. Liên quan đến đặc điểm cá nhân của NTL, hoạt động hỗ trợ này ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với các yếu tố như nghề nghiệp, hoàn cảnh kinh tế, số anh chị em kết hôn trước đó. Về phía các yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân của anh chị em cũng cho thấy sự liên hệ với học vấn, nhóm nghề, khu vực sinh sống.

Trước hết, kết quả khảo sát cho thấy yếu tố nghề nghiệp của NTL ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với hoạt động giúp đỡ anh chị em việc đồng áng, vườn tược. Trong ba nhóm nghề: nông nghiệp, phi nông nghiệp, công an, tỷ lệ NTL thường xuyên giúp đỡ anh chị em cao nhất nằm ở nhóm làm nông nghiệp (12,8%), rồi đến nhóm phi nông nghiệp (4,8%) và cuối cùng là nhóm bộ đội, công an (4,2%). Tương tự như vậy, ở mức độ thỉnh thoảng, tỷ lệ NTL trợ giúp công việc đồng áng cho anh chị em vẫn cao nhất ở nhóm nông nghiệp. Sự khác biệt này hoàn toàn có thể giải thích được ở tính tương đồng giữa đặc điểm công việc hỗ trợ và đặc điểm nhóm nghề.

Bên cạnh đó, hoàn cảnh kinh tế của NTL là yếu tố có liên hệ với mức độ NTL thường xuyên giúp đỡ anh chị em trong việc đồng áng. Tỷ lệ NTL có giúp đỡ anh chị em công việc đồng áng tập trung phần lớn ở nhóm nghèo (60,1%), trong khi tỷ lệ này ở nhóm có mức sống trung bình trở lên là 45,1%. Tần suất giúp đỡ của NTL dành cho anh chị em cũng chủ yếu ở mức thỉnh thoảng. Với mức giúp đỡ thường xuyên, ở cả hai nhóm mức sống, tỷ lệ giúp đỡ chỉ dao động từ 11-12%. Tuy chưa thể kết luận rằng sự hỗ trợ giữa anh chị em ruột ở các gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn sẽ tích cực hơn ở các gia đình có kinh tế khá, nhưng cũng có thể giả định rằng sự khó khăn về kinh tế có thể là chất keo kết nối các thành viên trong gia đình. Với những khả năng, nguồn lực sẵn có như sức lao động tự thân, sự hỗ trợ này được thể hiện một cách rõ nét hơn.

Bên cạnh yếu tố hoàn cảnh kinh tế, một yếu tố khác ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa với việc hỗ trợ đồng áng, vườn tược của NTL với anh chị em là số anh chị em kết hôn trước đó. Đây là một yếu tố được xây dựng dựa trên số anh chị em đã lập gia đình trước thời điểm NTL kết hôn. Theo đó, nhóm ghi nhận có tỷ lệ NTL giúp anh chị em việc đồng áng cao nhất là ở nhóm có 2-3 anh chị em đã kết hôn trước đó, chỉ có 36,7% NTL trong

nhóm này cho biết không giúp anh chị em làm đồng áng, trong khi đó, con số không trợ giúp ở nhóm có từ 3 anh chị em kết hôn trở lên là cao nhất, chiếm 51,4. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của đề tài với dữ liệu đã có, chưa có đủ bằng chứng để có thể giải thích cặn kẽ và sâu sắc sự khác biệt này. Điều này gợi mở cho hướng nghiên cứu tiếp theo khi đặt sự hỗ trợ giữa anh chị em ruột trong tương quan với số anh chị em trong gia đình nói chung và số anh chị em đã kết hôn nói riêng.

Xét theo đặc điểm của anh chị em, có ba yếu tố ghi nhận mối liên hệ với việc trợ giúp đồng áng, đó là: nơi sinh sống, nghề nghiệp và học vấn. Các nhóm có tỷ lệ NTL hỗ trợ cao nhất là nhóm anh chị em sinh sống cùng làng với NTL, nhóm làm nông nghiệp và nhóm anh chị em học vấn lớp 7.

Hoạt động hỗ trợ đồng áng là hoạt động yêu cầu sự tương tác, giúp đỡ trực tiếp giữa các cá nhân. Do đó, hoạt động này sẽ thuận lợi và phổ biến hơn ở nhóm anh chị em sống cùng làng với nhau. Dựa trên kết quả phân tích số liệu, mối liên hệ này được ghi nhận là có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ 17,5% anh chị em trong nhóm sống cùng làng thường xuyên được NTL giúp đỡ; tỷ lệ nhận giúp đỡ ở mức thỉnh thoảng là 47,5%. Trong khi đó, ở nhóm khác làng, tỷ lệ không hỗ trợ lên tới 60,7%. Điều này một lần nữa giúp khẳng định sự gắn gũi về địa bàn cư trú có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động trợ giúp giữa anh chị em với nhau.

Ở nhóm nghề nghiệp, NTL có xu hướng giúp đỡ công việc đồng áng cho nhóm anh chị em làm nông nghiệp cao hơn nhóm phi nông nghiệp. Có thể vì thời điểm lúc bấy giờ, đặc biệt là ở nông thôn, mô hình làm nông nghiệp là phổ biến nhất. Kiến thức, kỹ năng trong hoạt động nương rẫy cũng gắn gũi với tất cả đối tượng. Do đó, sự hỗ trợ nhau cũng trở nên phổ biến hơn ở nhóm nghề này. Còn bản thân nhóm làm phi nông nghiệp cũng không phổ biến các hoạt động vườn tược, do đó, nhu cầu hỗ trợ đồng áng của anh chị em ở nhóm này cũng ít hơn.

Thứ ba, khi xét trên yếu tố học vấn, sự hỗ trợ đồng áng của NTL đối với nhóm anh chị em học trên lớp 7 là thấp nhất. Hơn 60% anh chị em có học vấn cao không nhận được sự hỗ trợ từ người trả lời, và tỷ lệ thường xuyên giúp đỡ ở nhóm này cũng là thấp nhất, chiếm 7,8%. Nhóm học vấn cao thường tham gia hoạt động phi nông nghiệp, họ không tập trung chuyên môn cũng như dành nhiều thời gian vào công việc đồng áng, do đó, nhu cầu trợ giúp trong lĩnh vực này hạn chế hơn so với các nhóm khác như nhóm làm nông, nhóm học vấn thấp hơn.

Hoạt động cung cấp thông tin, kinh nghiệm sản xuất

Trong số các hoạt động trợ giúp làm ăn, sản xuất giữa NTL và anh chị em thì hoạt động cung cấp thông tin, kinh nghiệm sản xuất diễn ra thường xuyên và phổ biến nhất. Dữ liệu phân tích cho thấy có 15,5% NTL thường xuyên chia sẻ thông tin tới anh chị em, ở mức thỉnh thoảng là 37,1%. Việc chia sẻ thông tin kinh nghiệm về làm ăn, sản xuất giữa NTL và anh chị em

khá phổ biến ở các nhóm xã hội, không tìm thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm giới tính, học vấn, năm sinh, hoàn cảnh kinh tế. Điều này cũng phần nào cho thấy mô hình giúp đỡ giữa anh chị em ruột trong giai đoạn này có khuynh hướng thiên về sự chia sẻ về mặt kiến thức. Xét trên các đặc điểm cá nhân của NTL, số liệu điều tra cho thấy mối liên hệ gắn kết giữa hoạt động chia sẻ thông tin với yếu tố giới tính NTL, thứ tự sinh của NTL và số anh chị em kết hôn trước đó theo xu hướng NTL thuộc nhóm nam giới, nhóm con thứ-con út và nhóm có 2-3 anh chị em kết hôn trước đó có tỷ lệ chia sẻ thông tin cao hơn các nhóm so sánh còn lại.

Xét theo yếu tố giới tính, mặc dù kết quả điều tra không ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa hoạt động hỗ trợ cung cấp thông tin và giới tính NTL, nhưng dựa trên số liệu, có thể thấy tỷ lệ không hỗ trợ ở nhóm nữ giới chiếm 52,1%, cao hơn 10% so với nhóm nam giới. Có thể điều này xuất phát từ quan niệm “đàn bà lo nội trợ, đàn ông lo làm ăn”, hiểu biết của đàn ông liên quan đến các công việc tạo thu nhập cao hơn phụ nữ, do đó sự tương tác giữa nam giới trong chủ đề trao đổi thông tin cao hơn ở nữ giới.

Thứ tự sinh cũng là yếu tố có mối liên hệ với sự chia sẻ kinh nghiệm giữa NTL và anh chị em. NTL là con thứ/con út thì có xu hướng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm với anh chị em cao hơn nhóm là con cả. Trong khi tỷ lệ không chia sẻ ở nhóm con thứ là xấp xỉ 40% thì tỷ lệ này ở nhóm con cả cao gấp 1,5 lần, chiếm gần 60%. Ở nhóm có chia sẻ, tỷ lệ chia sẻ thông tin ở mức thường xuyên đối với nhóm con thứ/con út cao gần gấp đôi nhóm con cả. Sự khác biệt trên không thể hiện, phản ánh tri thức, lượng thông tin mà đối tượng sở hữu. Trong khuôn khổ của đề tài, nội dung thông tin, kinh nghiệm chia sẻ chưa được khai thác sâu rộng. Do đó, việc người con thứ/con út thường chia sẻ thông tin về làm ăn sản xuất ở đây chưa chắc là cung cấp sự trợ giúp mà có thể là yêu cầu, hỏi thăm về thông tin, phương thức làm ăn. Điều này cũng gợi mở thêm các hướng nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa sự trợ giúp giữa anh chị em ruột trong gia đình và thứ tự sinh, khoảng cách sinh cũng như sự khác biệt trong nội dung thông tin chia sẻ.

Xét trên các yếu tố liên quan đến đặc trưng cá nhân của anh chị em, dữ liệu nghiên cứu cho thấy địa bàn cư trú và nghề nghiệp có sự liên hệ mật thiết với tỷ lệ chia sẻ thông tin, kinh nghiệm của NTL đối với anh chị em. Nhóm ghi nhận tỷ lệ chia sẻ cao nằm ở nhóm làm nông nghiệp và nhóm sống cùng làng.

Hoạt động cho vay tiền để hỗ trợ sản xuất, làm ăn

Đối lập với mức độ phổ biến của sự hỗ trợ về sức người cũng như về kiến thức liên quan đến làm ăn, sản xuất giữa anh chị em ruột, hoạt động cho vay hỗ trợ sản xuất làm ăn diễn ra khá thưa thớt. Xấp xỉ 90% NTL không hỗ trợ anh chị em dưới hình thức cho vay tiền. Chỉ có 14,3% cá nhân cho biết có thực hiện hoạt động trợ giúp này, và trong số đó, tỷ lệ

thường xuyên chiếm rất ít, chỉ xấp xỉ 2%. Có thể thấy, nhìn chung, việc hỗ trợ bằng tiền, hiện vật giữa anh chị em ruột trong giai đoạn 1976-1986 diễn ra khá ít ỏi.

Thời đấy chúng tôi làm gì có tiền, lấy đâu ra mà cho nhau vay (PVS, nữ, sinh năm 1953).

(Cười lớn) Đến tiền còn không có trong tay thì lấy đâu mà cho nhau (PVS, nam, sinh năm 1950).

Khi xem xét các yếu tố liên quan đến đặc trưng cá nhân của NTL, dữ liệu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm giới tính, các nhóm học vấn, mức sống, năm sinh và thứ tự sinh. Tuy nhiên, hoàn cảnh gia đình lại là yếu tố có mối liên hệ với sự hỗ trợ cho vay giữa anh chị em trong gia đình. Cụ thể, điều tra bảng hỏi cho thấy một dữ kiện khá thú vị là khi gia đình còn cả bố và mẹ thì tỷ lệ NTL hỗ trợ tiền cho anh chị em cao hơn so với các gia đình khuyết bố, khuyết mẹ hoặc cả bố và mẹ đều đã mất. Mặc dù cần có những điều tra diện rộng khác để giải thích sự khác biệt này, nhưng kết hợp với các dữ liệu phỏng vấn sâu, chúng tôi giả thuyết rằng sự khác biệt này có thể do hai nguyên nhân chính. Một là với gia đình còn đầy đủ bố mẹ, bố mẹ đóng vai trò trung gian kết nối, khiến anh chị em cảm thấy gần gũi nhau hơn. Bên cạnh đó, bố mẹ còn đóng vai trò như một “tín chấp”, khiến những người anh chị em đã lập gia đình riêng cảm thấy yên tâm hơn khi cho anh chị em vay tiền. Vai trò tín chấp này càng đặc biệt quan trọng khi xã hội nông thôn vùng Bắc Bộ giai đoạn 76-86 vẫn chưa phát triển khuôn mẫu dựa vào pháp luật để điều hòa các quan hệ dân sự. Hai là, việc bố mẹ mất sớm thường dẫn tới các khó khăn kinh tế cho gia đình, khiến các anh chị em ruột dù thương yêu nhau nhưng khả năng hỗ trợ nhau về vật chất cũng trở nên hạn hẹp hơn so với các gia đình khác.

Bên cạnh đó, khi nhìn vào tương quan với nhóm nghề nghiệp của NTL, có thể thấy tỷ lệ NTL thuộc nhóm bộ đội công an cho anh chị em vay tiền là thấp nhất (7%), sau đó đến nhóm nông nghiệp (15%) và nhóm phi nông nghiệp (20%). Điều này có thể được giải thích vì nhóm làm công an, bộ đội (chủ yếu trong giai đoạn này là bộ đội) thường phải đi nghĩa vụ xa nhà, do đó không có điều kiện hỗ trợ tiền cho anh chị em bằng các cá nhân ở những nhóm nghề khác.

Tương tự như với các đặc điểm cá nhân của NTL, dữ liệu cho thấy sự hỗ trợ tài chính không có mối liên hệ có ý nghĩa về mặt thống kê với đa số các yếu tố nhân khẩu - xã hội của người anh chị em được nhắc đến trong bảng hỏi. Không có sự khác biệt trong hoạt động trợ giúp tài chính giữa các nhóm anh chị em khác biệt về giới tính, năm sinh và học vấn. Tuy nhiên, xét theo yếu tố nghề nghiệp, NTL có xu hướng hỗ trợ cho vay tiền đối với nhóm anh chị em làm nông cao hơn nhóm làm phi nông. Có thể, thu nhập của nhóm làm nông thấp hơn so với phi nông, do đó, nhu cầu hỗ trợ cao hơn.

4. Kết luận

Mối quan hệ anh chị em ruột đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, đặc biệt trong xã hội Việt Nam truyền thống. Ngoài sự gắn bó về tình cảm, mối quan hệ anh chị em ruột còn được thể hiện ở các chiều cạnh khác trong cuộc sống như sự hỗ trợ trong làm ăn sản xuất. Trong bối cảnh nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986, người nông dân vẫn chủ yếu xoay xở làm ăn nhờ công việc đồng áng. Trong các hoạt động hỗ trợ giữa anh chị em ruột liên quan đến làm ăn, đồng áng thì sự hỗ trợ về sức người, về chia sẻ kinh nghiệm diễn ra phổ biến hơn so với sự hỗ trợ liên quan đến tài chính. Điều này hoàn toàn có thể được giải thích thông qua bối cảnh kinh tế ngặt nghèo thời bấy giờ, khi mỗi cá nhân đều không sở hữu nguồn vốn tài chính, miếng cơm manh áo đã đủ làm gánh nặng trong bối cảnh khó khăn bấy giờ. Do đó, khi tìm hiểu hoạt động cho vay tiền hỗ trợ làm ăn, kinh tế giữa anh chị em ruột, phần lớn NTL cho biết chưa từng diễn ra hoạt động này trong thời điểm bấy giờ. Ngược lại, ở hoạt động giúp đỡ việc đồng áng và chia sẻ kinh nghiệm làm ăn sản xuất, mức độ phổ biến trong việc hỗ trợ giữa anh chị em ruột lại cao lên đáng kể. Đặc biệt khi anh chị em ruột cùng làm nông nghiệp, sống cùng làng thì sự hỗ trợ này càng diễn ra thường xuyên hơn. Điều này có thể cho thấy, dù trong hoàn cảnh khó khăn, dù khó khăn từ môi trường sống hay kinh tế, anh chị em ruột vẫn có thể hỗ trợ nhau bằng sức người và bằng sự chia sẻ kinh nghiệm. Đây chính là điểm nổi bật của sự trợ giúp giữa anh chị em ruột ở nông thôn miền Bắc trong giai đoạn 1976-1986. ■

Tài liệu trích dẫn

- Diệp Đình Hoa. 2000. *Người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Lu, Pau-Ching. 2007. "Sibling relationships in Adulthood and Old age". *Current Sociology*, Vol. 55(4): 621-637
- Mai Văn Hai, Phan Đại Doãn. 2000. *Quan hệ dòng họ ở Châu Thổ sông Hồng-qua hai làng Đào Xá và Tứ Kỳ*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Truyền. 2003. *Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ Đổi mới*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.